

# CÂU HỎI ÔN THI MÔN LOGIC HỌC TỰ LUẬN

## CÓ LỜI GIẢI CHI TIẾT

### Câu 1: Logic học là gì? Đối tượng của logic học?

*Logic học là gì?*

Từ “logic” bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp logos (Logos). Logos có rất nhiều nghĩa như: lời nói, trí tuệ, lý lẽ, lập luận, tính quy luật... Ngày nay “logic” được hiểu với ba nghĩa cơ bản sau:

- Thứ nhất, dùng để chỉ mối liên hệ tất yếu, có tính qui luật giữa các sự vật hiện tượng (logic khách quan);
- Thứ hai, dùng để chỉ mối liên hệ tất yếu, có tính qui luật giữa những ý nghĩ, tư tưởng trong tư duy, trong lập luận của con người (logic chủ quan);
- Thứ ba, dùng để chỉ môn khoa học nghiên cứu về tư duy (logic học).

*Đối tượng của logic học*

Logic học là khoa học nghiên cứu các hình thức, quy luật của tư duy. Tuy nhiên, tư duy không phải là đối tượng riêng của logic học mà còn là đối tượng nghiên cứu của một số ngành khoa học khác như triết học, tâm lý học, sinh lý học thần kinh... Vì vậy, vấn đề quan trọng là chúng ta phải phân định được ranh giới của logic học với các khoa học khác cũng nghiên cứu về tư duy. Trước tiên, cần phải xem xét quá trình nhận thức của con người, đây chính là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người thông qua hoạt động thực tiễn. Quá trình đó gồm hai giai đoạn: Nhận thức cảm tính (trực quan sinh động); nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng).

### Câu 2: Nhận thức cảm tính là gì? Những hình thức của nhận thức cảm tính?

Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, giai đoạn này con người sử dụng các giác quan để tác động trực tiếp vào các sự vật để nắm bắt các sự vật ấy.

Đặc điểm của nhận thức cảm tính là phản ánh một cách trực tiếp, cụ thể đối tượng và không cần đến ngôn ngữ.

Nhận thức cảm tính bao gồm ba hình thức là cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật, hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người.

Tri giác là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan. Tri giác nảy sinh dựa trên cơ sở của cảm giác, là sự tổng hợp của nhiều cảm giác. So với cảm giác thì tri giác là hình thức nhận thức cao hơn, đầy đủ hơn, phong phú hơn về sự vật.

Biểu tượng là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động. Đó là hình ảnh cảm tính và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc người về sự vật khi nó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan.

### **Câu 3: Nhận thức Lý tính là gì? Các hình thức của nhận thức Lý tính?**

Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật.

Những hình thức của nhận thức Lý tính

Phán đoán là hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng.

Suy luận là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới.

### **Câu 4: Quan hệ giữa lôgic và ngôn ngữ?**

Lôgic và ngôn ngữ thống nhất với nhau. Lôgic chỉ mối quan hệ bên trong giữa các yếu tố cấu thành của tư duy, nó là nội dung của ngôn ngữ, còn ngôn ngữ là cái vỏ vật chất, là hình thức biểu hiện bên ngoài của tư tưởng. Tuy nhiên, giữa lôgic và ngôn ngữ cũng có những điểm khác biệt:

#### *Thứ nhất*

Trong lôgic người ta quan tâm đến phương diện hình thức, đến cấu trúc bên trong của tư tưởng, cho nên để biểu thị nội dung một tư tưởng nhất định, người ta xây dựng, quy ước bằng các biểu thức đơn trị về cấu trúc.

Ngược lại, trong ngôn ngữ có những cách khác nhau để biểu thị, diễn đạt cùng một nội dung tư tưởng, hay cùng một biểu thức ngôn ngữ nhưng có thể diễn đạt những nội dung

khác nhau. Chính vì vậy, ngôn ngữ tự nhiên thể hiện nội dung tư tưởng đa dạng, phong phú, có hiện tượng đa trị về cấu trúc.

### *Thứ hai*

Những quy luật, quy tắc của lôgic là những quy luật, quy tắc hình thức phổ quát và cố định.

Trái lại, những quy luật, quy tắc trong ngôn ngữ ngoài đặc điểm về hình thức còn phụ thuộc vào nội dung. Bên cạnh những quy luật phổ quát, chung cho mọi người, còn có những quy luật, quy tắc đặc thù cho một nhóm hoặc riêng cho một ngôn ngữ. Những quy tắc này cũng không bất biến mà thay đổi theo thời gian, không gian nhất định.

## **Câu 5: Quá trình hình thành và phát triển của lôgic học?**

### *1. Thời kỳ Cổ đại*

Với tư cách là một khoa học, lôgic học được hình thành từ thế kỷ thứ IV trước Công nguyên và được đánh dấu bằng bộ sách Organon (công cụ nhận thức) của triết gia người Hy Lạp Aristote. Aristote (384 - 322 TCN) được coi là người sáng lập ra lôgic học. Ông đã bao quát được toàn bộ phạm vi và nắm được thực chất, đối tượng của lôgic học, đặt nền tảng cho khoa học lôgic, đó là sự tổng kết những hình thức cơ bản của tư duy và những qui luật cơ bản của tư duy. Đặc biệt Aristote đã xây dựng hoàn chỉnh lý thuyết về tam đoạn luận, hình thức cơ bản nhất của suy lý diễn dịch. Lôgic truyền thống đã tiếp thu học thuyết của Aristote về các cấu hình, cách thức và qui tắc tam đoạn luận đúng đắn.

### *2. Thời kỳ Trung cổ*

Lôgic học trong thời kỳ này mang tính kinh viện và hầu như không có đóng góp điều gì mới mẻ. Lôgic học Aristote đã bị Thiên chúa giáo lợi dụng để bảo vệ niềm tin vào Thiên chúa. Thời đó "Organon" bị biến thành "Canon" (luật pháp).

### *3. Thời kỳ Phục hưng - Cận đại*

Vào thời kỳ Phục hưng, mặt tích cực, tinh thần khách quan khoa học của lôgic Aristote được phục hồi và phát huy để chống lại thần học. Tuy nhiên, bấy giờ nó đã bộc lộ sự chật hẹp, hạn chế trước tiên bộ của khoa học. Điều đó đặt ra nhu cầu cần phải đề xuất thêm phương pháp tư duy mới trong việc khám phá chân lý.

### *4. Thời hiện đại*

Lôgic hình thức cổ điển dưới hình thức toán học bộc lộ những hạn chế. Từ đó xuất hiện hai khuynh hướng:

- Thứ nhất, ra sức hoàn thiện những công trình lôgic, hình thức hóa và toán học hóa để nhằm khắc phục các mâu thuẫn và nghịch lý lôgic.
- Thứ hai, xét lại một số qui luật cơ bản của lôgic cổ điển, phát triển thành lôgic phi cổ điển.

Đặc điểm chung của lôgic hình thức phi cổ điển là lôgic đa trị khác hẳn với lôgic hình thức cổ điển là lôgic lưỡng trị. Trên cơ sở đó người ta phát triển hệ thống phép tính lôgic phi cổ điển như lôgic tam trị của Lukasiewicz (1878 - 1956), lôgic tam trị xác suất của H. Reichenbach (1891 - 1953), lôgic trực giác của L. E. Brower và A. Heiting, lôgic kiến thiết của A. A. Marcov, A. N. Kolmogorov, V. I. Glivenko, lôgic mờ của L. A. Zadeh, lôgic tình thái, lôgic thời gian...

#### **Câu 6: Ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu môn lôgic học là gì ?**

Lôgic học giúp chúng ta chuyển từ tư duy lôgic tự phát sang tự giác. Không phải đợi đến khi có khoa học lôgic con người mới suy nghĩ, lập luận một cách lôgic mà con người đã có tư duy lôgic trước khi lôgic ra đời. Nhưng việc hiểu và vận dụng tri thức lôgic tự giác sẽ giúp chúng ta rút ngắn con đường nhận thức chân lý, hạn chế được những sai lầm lôgic của bản thân trong quá trình tư duy cũng như phát hiện nhanh nhạy hơn những sai lầm về lôgic trong lời nói cũng như trong lập luận của người khác.

Nắm vững tri thức lôgic học giúp ta lập luận, diễn giải cũng như chứng minh, bác bỏ vấn đề có sức thuyết phục. Nó giúp cho chúng ta suy nghĩ chín chắn, đúng đắn, nhất quán, liên tục, không mâu thuẫn, biết dùng khái niệm (từ), phán đoán (câu) một cách chính xác, biết phát triển tư tưởng (lập luận) mạch lạc, hợp lý.

Lôgic còn giúp chúng ta chính xác hóa ngôn ngữ thể hiện ở việc dùng từ chính xác, đặt câu rõ ràng, không mơ hồ. Nó rèn luyện kỹ năng xác định những khác biệt trong những tư tưởng có cách diễn đạt bằng lời gần giống nhau, ngược lại có những tư tưởng giống nhau có thể có những cách diễn đạt khác nhau.

### Câu 7: Quy luật lôgic là gì? Những quy luật cơ bản của Logic ?

Quy luật lôgic là những mối liên hệ bản chất, tất yếu, bền vững giữa các tư tưởng, được lặp lại trong các quá trình tư duy.

Các quy luật cơ bản của lôgic hình thức bao gồm:

- Quy luật đồng nhất
- Quy luật không mâu thuẫn
- Quy luật loại trừ cái thứ ba
- Quy luật lý do đầy đủ

### Câu 8: Trình bày nội dung của quy luật Đồng nhất ? Quy luật này cần những yêu cầu gì? Ý nghĩa của quy luật đồng nhất?

*Nội dung quy luật :*

Trong quá trình suy nghĩ, lập luận, mọi tư tưởng ( khái niệm hay phán đoán) phải đồng nhất với chính nó. Đồng nhất ở đây được hiểu là sự giống nhau của các đối tượng trong quan hệ nào đó.

Có thể diễn đạt quy luật trên bằng công thức:  $a = a$  hoặc  $a \supset a$

Do trong ngôn ngữ có những từ đa nghĩa, cho nên có người cố ý dùng từ đa nghĩa để tạo nên những khái niệm mập mờ, nước đôi nhằm ngụy biện cho một vấn đề nào đó.

Trong chứng minh, sự vi phạm quy luật đồng nhất biểu hiện ở chỗ luận đề không có tính xác định rõ ràng do nội hàm của một số khái niệm có mặt trong luận đề đó không được xác định một cách rõ ràng. Cũng có khi do vô tình hay cố ý thay thế luận đề của phép chứng minh. Sự vi phạm quy luật đồng nhất còn biểu hiện ở chỗ đồng nhất các khái niệm có nội hàm khác nhau và ngoại diên khác nhau.

*Yêu cầu*

Quy luật đồng nhất yêu cầu:

- Không được thay đổi nội dung tư tưởng một cách tùy tiện, vô căn cứ. Chỉ nên thay đổi tư tưởng khi bản thân sự vật có sự thay đổi, tư tưởng cũ không còn phù hợp với nó hoặc thực tế đã cho thấy rằng tư tưởng ấy là sai lầm.
- Những tư tưởng được tái tạo phải đồng nhất với tư tưởng ban đầu. Tất nhiên, qui luật không đòi hỏi đến mức phải tái tạo một ý kiến nào đó đúng từng câu, từng chữ. Tư tưởng được tái tạo có thể được thể hiện dưới một hình thức ngôn ngữ khác nhưng phải bảo đảm nội dung của nó vẫn không bị thay đổi, bóp méo...
- Cần xác định rõ nội hàm, ngoại diên của những khái niệm cơ bản trước khi trao đổi, tranh luận xoay quanh một chủ đề nào đó.
- Không được đồng nhất những điều vốn không đồng nhất và cũng không được cho những tư tưởng vốn đồng nhất với nhau là không đồng nhất.
- Vì bản thân sự vật trong trạng thái ổn định là có tính xác định cho nên tư tưởng phản ánh về nó phải được diễn đạt một cách chính xác, rõ ràng, không được mập mờ, đa nghĩa.
- Không được đánh tráo khái niệm, đánh tráo ngôn từ hoặc đánh tráo luận đề trong quá trình tư tưởng. Đánh tráo khái niệm là vẫn giữ nguyên từ ngữ, tên gọi nhưng nghĩa của nó lại bị thay đổi. Đánh tráo ngôn từ tức là không gọi tên của sự vật đúng như qui ước của xã hội mà gọi nó bằng một tên khác nhằm che dấu sự thật không muốn cho người khác biết.

### *Ý nghĩa quy luật*

Giúp tư duy mạch lạc, sắc sảo, nhất quán.

Tự giác hơn khi chọn từ, xác định khái niệm... trong quá trình lập luận.

Phát hiện ra những nguy hiểm, thủ thuật vi phạm các yêu cầu của quy luật đồng nhất.

Vận dụng quy luật đồng nhất để có thể tạo ra những câu chuyện cười hóm hỉnh bằng cách cho nhân vật vi phạm các yêu cầu của quy luật đồng nhất.

**Câu 9: Trình bày nội dung của quy luật Mâu thuẫn? Quy luật này cần những yêu cầu gì? Ý nghĩa của quy luật Mâu thuẫn?***Nội dung qui luật*

Đối với cùng một đối tượng, trong cùng một thời gian, cùng một mối quan hệ thì không thể có hai ý kiến trái ngược nhau mà cùng là đúng. Một trong hai ý kiến phải là sai.

*Yêu cầu*

Qui luật không mâu thuẫn đòi hỏi:

- Trong tư duy không được dung chứa những mâu thuẫn trực tiếp cũng như mâu thuẫn gián tiếp.
- Không được đồng thời khẳng định những điều mà trong thực tế là loại trừ lẫn nhau.
- Tính nhất quán, tính phi mâu thuẫn lôgic là tiêu chuẩn của bất cứ lập luận khoa học nào.
- Một tư duy đúng đắn, yêu cầu trong kết cấu của nó, không bao giờ có mâu thuẫn lôgic.

*Ý nghĩa quy luật*

Tuân theo yêu cầu của quy luật phi mâu thuẫn là điều kiện cần thiết để đảm bảo tính chặt chẽ, nhất quán, đồng bộ của hệ thống các chủ trương, chính sách, giải pháp hoạt động của các ngành và địa phương. Đó chính là ý nghĩa đặc biệt quan trọng của quy luật phi mâu thuẫn lôgic đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thực tiễn.

**Câu 10: Trình bày nội dung của quy luật Loại trừ cái thứ 3? Quy luật này cần những yêu cầu gì? Ý nghĩa của quy luật này?***Nội dung quy luật*

Hai phán đoán mâu thuẫn, phủ định lẫn nhau không thể cùng giả dối, một trong hai phán đoán phải chân thực. Qui luật loại trừ cái thứ ba được thể hiện qua công thức định là tín nhiệm hoặc không tín nhiệm, ta còn gặp loại phiếu thứ ba là phiếu trắng, không có ý kiến. Trong những trường hợp này phải vận dụng lôgic 3 giá trị: đúng, sai và không xác định.



Nếu qui luật không mâu thuẫn khẳng định: trong hai phán đoán mâu thuẫn phải có ít nhất một phán đoán sai thì qui luật loại trừ cái thứ ba khẳng định: trong hai phán đoán ấy phải có ít nhất một phán đoán đúng. Nếu qui luật không mâu thuẫn không cho phép đồng thời thừa nhận cả hai phán đoán mâu thuẫn thì qui luật bài trung đòi hỏi phải lựa chọn một phán đoán đúng trong hai phán đoán mâu thuẫn với nhau.

Cả ba qui luật đồng nhất, không mâu thuẫn, loại trừ cái thứ ba thống nhất với nhau, thậm chí có thể xem qui luật không mâu thuẫn là biểu hiện của qui luật đồng nhất dưới hình thức phủ định còn qui luật loại trừ cái thứ ba là biểu hiện của qui luật không mâu thuẫn dưới hình thức lựa chọn

### *Yêu cầu*

Qui luật bài trung là cơ sở của phương pháp chứng minh phản chứng. Trong hai phán đoán mâu thuẫn với nhau và nếu chứng minh được phán đoán là sai thì phán đoán thì suy ra phán đoán còn lại là đúng.

Tuy nhiên, qui luật loại trừ cái thứ ba chỉ là qui luật của logic cổ điển hai giá trị. Việc vận dụng chúng chỉ giới hạn trong những tình huống xác định mà thôi, bởi vì trong thực tế có những sự vật nằm trong tình huống quá độ, chưa định hình thì việc lựa chọn một trong hai khả năng khẳng định hoặc phủ định sẽ trở nên không phù hợp mà cần phải có tình huống thứ ba là không xác định. Chẳng hạn trong việc bỏ phiếu tín nhiệm, bên cạnh hai loại phiếu có tính xác

### **Câu 11: Trình bày nội dung và yêu cầu của quy luật có lý do đầy đủ?**

#### *Nội dung qui luật*

Một tư tưởng được xem là đáng tin cậy cần phải có đầy đủ căn cứ.

Bất cứ luận điểm nào muốn được coi là chân thực thì phải có đầy đủ những luận điểm chân thực khác làm căn cứ (lý do).

Cơ sở của qui luật có căn cứ đầy đủ là quan hệ nhân quả trong hiện thực: mọi vật tồn tại đều có nguyên nhân của nó. Tuy nhiên qui luật có căn cứ đầy đủ không đồng nhất với quan hệ nhân quả. Căn cứ logic đôi khi chỉ là tính liên tục giản đơn về thời gian hoặc cùng tồn tại trong một thời gian. Logic có thể đi theo chiều ngược lại với quan hệ nhân quả: từ kết quả suy ra nguyên nhân...



Căn cứ đơn giản nhất là trực tiếp đối chiếu tư tưởng với hiện thực. Nhưng trong thực tế, không phải bao giờ người ta cũng có thể chứng minh tư tưởng bằng cách đối chiếu với hiện thực mà tư tưởng ấy chỉ có thể chứng minh bằng việc thiết lập quan hệ logic của nó với những tư tưởng khác đã được chứng minh hoặc đã được công nhận là đúng. Ở đây, ta thấy rõ tính độc lập tương đối của của tư duy so với tồn tại. Tư duy không chỉ đơn giản là phản ánh của tồn tại, phụ thuộc vào tồn tại mà bản thân tư duy còn vận động phát triển trên cơ sở những tư tưởng đã có. Trong tư duy, những ý nghĩ, những tư tưởng liên hệ, ràng buộc lẫn nhau, tư tưởng này nảy sinh từ những tư tưởng khác, tư tưởng khác là cơ sở, là chỗ dựa của tư tưởng này... Những kết luận đáng tin cậy phải có căn cứ đầy đủ, đảm bảo sự thống nhất giữa thực tế và logic.

### *Yêu cầu*

Qui luật có căn cứ đầy đủ đòi hỏi mọi tư tưởng phải được chứng minh từ những luận cứ chân thực đã được chứng minh, chống lại sự tùy tiện, chủ quan trong lập luận.

Cần rút ra những luận điểm chân thực mới từ những luận điểm chân thực khác chứ không được lập luận cho những tư tưởng giả dối, phải tính toán sao cho có thể sử dụng hết toàn bộ các lý do để chứng minh tính chân thực của mỗi luận điểm.

Khi chứng minh tính chân thực của tư tưởng về đối tượng nào đó nhờ các tư tưởng chân thực khác (cơ sở) cần dựa vào các mối liên hệ tất yếu, bên trong, bản chất giữa các đối tượng.

Qui luật có căn cứ đầy đủ là qui luật có tính chất nội dung nên không được diễn đạt dưới dạng công thức như 3 qui luật trên.

Theo quan điểm của các nhà logic học hiện đại thì mỗi công thức hằng đúng đều có thể xem là một luật (qui luật). Các qui luật trên được xem là những qui luật cơ bản vì nó chi phối toàn bộ quá trình tư duy, bất kể dưới hình thức cụ thể nào, nó là cơ sở cho những thao tác đúng đắn về khái niệm, phán đoán, suy luận trong quá trình chứng minh hoặc bác bỏ.

### *Ý nghĩa quy luật*

Trong quá trình tư duy tuân thủ các quy luật cơ bản trên đây sẽ giúp chúng ta suy nghĩ và trình bày tư tưởng của mình một cách rõ ràng, chính xác, mạch lạc, dễ hiểu. Việc ứng dụng các qui luật này còn giúp chúng ta phát hiện các sai lầm trong lập luận của người khác

hoặc của chính mình, nhằm phản bác, vạch trần sự nguy hiểm hoặc để tránh sai lầm. Giúp chúng ta tư duy, lập luận có căn cứ, nâng cao tính thuyết phục cho lập luận: nói có sách mách có chứng.

Phát hiện ra những luận điểm sai trái, vu khống vô căn cứ của những kẻ nguy hiểm

## **Câu 12: Khái niệm là gì? Quá trình hình thành khái niệm?**

*Khái niệm* là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, trong đó phản ánh các dấu hiệu cơ bản khác biệt của một sự vật đơn giản hay một lớp sự vật.

### *Quá trình hình thành khái niệm*

Quá trình nhận thức của con người bắt đầu bằng những cảm giác, tri giác, biểu tượng, tiếp đó là giai đoạn hình thành những khái niệm. Sự khác nhau về chất giữa sự phản ánh của khái niệm với sự phản ánh cảm tính qui định quá trình phức tạp của việc xây dựng các khái niệm. Trên cơ sở những tài liệu cảm tính, để xây dựng các khái niệm, tư duy của chúng ta đã trải qua quá trình hoạt động tích cực sáng tạo, đã sử dụng một loạt các thao tác logic như: so sánh, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa và khái quát hóa.

- Phân tích là thao tác logic trong đó đối tượng được phân chia (trong tư tưởng) thành các phần nhỏ, các mặt riêng biệt và nghiên cứu các thành phần, các mặt đó một cách độc lập, nhờ đó có thể biết được một cách sâu sắc các tính chất và đặc điểm của chúng.
- Tổng hợp là quá trình kết hợp trong tư tưởng các thành phần của đối tượng đã được tách ra bởi phân tích thành một thể thống nhất. Tri thức có được nhờ quá trình phân tích tuy sâu sắc về đối tượng, song tri thức đó không toàn diện mà chỉ một chiều, phiếm diện, không đầy đủ. Quá trình tổng hợp cho phép kết hợp các tri thức về các mặt riêng lẻ của đối tượng lại thành một thể thống nhất, thành tri thức toàn diện về đối tượng đó.
- Trừu tượng hóa là thao tác logic nhằm gạt bỏ những thuộc tính, quan hệ không cơ bản, giữ lại các thuộc tính, các quan hệ bản chất.
- Khái quát hóa là thao tác logic nhằm thiết lập những dấu hiệu bản chất, chung cho các sự vật, hiện tượng đồng loại.

Như vậy, phát hiện sự giống nhau giữa các đối tượng, phân chia chúng thành các thành phần, tách ra các dấu hiệu cơ bản và bỏ qua các dấu hiệu không cơ bản, kết hợp các dấu hiệu cơ bản, đưa các đối tượng có dấu hiệu cơ bản như nhau đó vào thành một lớp và biểu thị nó bằng tên gọi, con người đã tạo ra một trong các hình thức của tư duy trừu tượng là khái niệm.

Từ hay cụm từ là hình thức ngôn ngữ để biểu thị khái niệm, là phương tiện ngôn ngữ để biểu thị khái niệm. Bất kỳ khái niệm nào cũng được thể hiện bằng một từ “vật chất”, “ý thức”... hoặc một cụm từ “giai cấp công nhân”, “nhà nước chuyên chế quân chủ tập quyền trung ương”...

Khái niệm và Từ liên hệ mật thiết với nhau nhưng chúng không đồng nhất với nhau. Khái niệm là một hình thức của tư duy thuộc phạm trù logic học, có tính chất đặc trưng cho mọi dân tộc. Từ thuộc phạm trù ngôn ngữ học là một ký hiệu âm quy ước, có tính chất riêng cho mỗi dân tộc hay mỗi cộng đồng người.

**Câu 13: Nội hàm và ngoại diên của khái niệm là gì? Trình bày quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm?**

*Nội hàm*

Nội hàm của khái niệm là tập hợp những dấu hiệu cơ bản làm cơ sở cho việc khái quát hoá và tách riêng ra thành lớp các đối tượng được phản ánh trong khái niệm.

Ví dụ: Sinh viên là những người đã tốt nghiệp phổ thông trung học và học tập tại một trường đại học hay cao đẳng nào đó.

Nội hàm của khái niệm sinh viên gồm:

- Người đã tốt nghiệp phổ thông trung học.
- Đang học tại một trường đại học hoặc cao đẳng.

*Ngoại diên*

Ngoại diên của khái niệm là tập hợp tất cả đối tượng có các dấu hiệu được nêu trong nội hàm của khái niệm.

Ví dụ: Ngoại diên của khái niệm sinh viên bao gồm:

- Sinh viên Học viện hành chính Quốc gia HCM.
- Sinh viên Cao đẳng Đông Á.
- Sinh viên Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt – Hàn...

#### *Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên*

Nội hàm và ngoại diên của khái niệm thống nhất với nhau, qui định lẫn nhau. Nội hàm qui định những đối tượng nào có đủ những tính chất trong nội hàm thì thuộc về ngoại diên của khái niệm ấy. Ngược lại ngoại diên của khái niệm sẽ qui định những tính chất chung nào đó của các đối tượng được phản ánh vào trong khái niệm.

Giữa nội hàm và ngoại diên có mối quan hệ tỷ lệ nghịch: Nội hàm của khái niệm phản ánh càng nhiều dấu hiệu đặc trưng thì số lượng đối tượng trong ngoại diên của khái niệm càng ít đi và ngược lại.

#### **Câu 14: Phân tích quan hệ giữa các khái niệm về mặt nội hàm?**

Quan hệ giữa hai khái niệm xét về mặt nội hàm có thể chia thành: quan hệ so sánh được và quan hệ không so sánh được.

##### *Quan hệ so sánh được*

Là quan hệ giữa các khái niệm có chung một số dấu hiệu nào đó.

Ví dụ: “Nhà thơ” và “giáo viên”, “cầu thủ bóng đá” và “sinh viên”...

##### *Quan hệ không so sánh được*

Là quan hệ giữa các khái niệm không có dấu hiệu chung nào cả.

Ví dụ: “Cây nhãn”, “con sông”...

#### **Câu 15: Phân tích quan hệ giữa các khái niệm về mặt ngoại diên ?**

##### *Quan hệ tương hợp*

Quan hệ tương hợp là quan hệ giữa các khái niệm mà ngoại diên của chúng có ít nhất một bộ phận trùng nhau.

Quan hệ tương hợp bao gồm: quan hệ đồng nhất, quan hệ phụ thuộc, quan hệ giao nhau

### *Quan hệ không tương hợp*

Là quan hệ giữa các khái niệm mà ngoại diên của chúng không có bộ phận nào trùng nhau.

Quan hệ không tương hợp bao gồm: quan hệ tách rời, quan hệ ngang hàng, quan hệ đối chọi, quan hệ mâu thuẫn.

### **Câu 16: Bản chất của định nghĩa khái niệm là gì?**

#### *Bản chất của định nghĩa khái niệm*

Định nghĩa khái niệm là thao tác lôgic nhờ đó phát hiện, vạch rõ nội hàm của khái niệm hay xác lập ý nghĩa của các thuật ngữ.

Đó là việc làm rõ dấu hiệu bản chất (dấu hiệu nói lên qui luật tồn tại, vận động và phát triển của đối tượng) cùng những dấu hiệu đặc trưng (dấu hiệu chỉ riêng các đối tượng ấy mới có). Ví dụ: Hình bình hành là tứ giác có các cạnh đối song song nhau.

Trong mỗi định nghĩa bao giờ cũng có hai thành phần:

- Khái niệm cần phát hiện, vạch rõ nội hàm gọi là khái niệm cần định nghĩa (Definiendum) ký hiệu A.
- Khái niệm nhờ đó phát hiện nội hàm của khái niệm cần định nghĩa gọi là khái niệm dùng để định nghĩa (Definiens) ký hiệu B.

### **Câu 17: Trình bày các quy tắc của định nghĩa?**

Định nghĩa phải tương xứng (cân đối): Định nghĩa phải cân đối nghĩa là ngoại diên của khái niệm dùng để định nghĩa phải đồng nhất với ngoại diên của khái niệm cần định nghĩa. Nếu vi phạm qui tắc này sẽ dẫn đến những sai lầm sau:

- Định nghĩa quá rộng: Ngoại diên của khái niệm dùng để định nghĩa rộng hơn ngoại diên của khái niệm cần định nghĩa. Trong trường hợp này, một số đối tượng không thuộc khái niệm cần định nghĩa đã được đưa vào định nghĩa.
- Định nghĩa quá hẹp: ngoại diên của khái niệm dùng để định nghĩa hẹp hơn ngoại diên của khái niệm cần định nghĩa, tức là có một số đối tượng thuộc khái niệm cần định nghĩa bị loại ra khỏi định nghĩa.

Ngoài hai trường hợp trên đôi khi chúng ta còn gặp những định nghĩa mà ngoại diên của khái niệm dùng để định nghĩa không đồng nhất mà lại có quan hệ giao với khái niệm cần định nghĩa.

Định nghĩa phải rõ ràng, chính xác, ngắn gọn. Tuân theo qui tắc này sẽ làm rõ dấu hiệu chủ yếu, đặc trưng nhất của khái niệm.

Không được định nghĩa vòng quanh, lẫn lẩn.

Định nghĩa không nên là phủ định. Định nghĩa là làm rõ nội hàm khái niệm. Nhưng trong định nghĩa phủ định không vạch ra nội hàm của khái niệm cần định nghĩa, do đó nó không nói lên bản chất của đối tượng.

### **Câu 18: Trình bày những quy tắc phân chia khái niệm?**

Phân chia phải cân đối (tương xứng) nghĩa là tổng ngoại diên của các khái niệm thành phần phân chia phải đồng nhất với ngoại diên của khái niệm bị phân chia.

Phân chia phải theo một cơ sở nhất định: Mỗi khái niệm có thể có nhiều cách phân chia khác nhau. Mỗi cách phân chia gắn với một cơ sở nhất định. Khi tiến hành phân chia khái niệm chỉ được căn cứ vào một cơ sở duy nhất.

Các thành phần phân chia phải loại trừ lẫn nhau nghĩa là ngoại diên của các thành phần phân chia không thể là những khái niệm giao nhau hay có quan hệ với nhau như loại với chủng.

Phân chia phải liên tục, không được vượt cấp nghĩa là khái niệm giống bị phân chia phải chuyển tới các khái niệm loài gần gũi chứ không được chuyển sang các loài xa.

### **Câu 19: Phán đoán là gì? Cho ví dụ về Phán đoán?**

Phán đoán là hình thức của tư duy nhờ kết hợp các khái niệm có thể khẳng định hay phủ định về sự tồn tại của đối tượng nào đó, về mối liên hệ giữa đối tượng với dấu hiệu của nó hay về quan hệ giữa các đối tượng.

Ví dụ:

- Trái đất quay quanh mặt trời.
- Đồng là kim loại.

- Dân tộc Việt Nam là một dân tộc anh hùng.

### **Câu 20: Cấu trúc của Phán đoán?**

Phán đoán đơn là phán đoán được tạo thành từ mối liên hệ giữa hai khái niệm và được liên kết với nhau bởi hệ từ "là" hoặc "không là". Phán đoán phức là phán đoán được tạo thành từ nhiều phán đoán đơn.

Khái niệm chỉ đối tượng của sự suy nghĩ gọi là chủ từ, ký hiệu: S (subjectum).

Khái niệm chỉ tính chất, quan hệ của đối tượng gọi là tân từ, ký hiệu: P (praedicatum).

Công thức chung của phán đoán đơn:

S là P Hoặc S không là P

Ngoài ra có thể đặt trước chủ từ S một lượng từ phổ dụng: " (All: Tất cả, toàn thể), hoặc lượng từ tồn tại: \$ (Existence: Sự tồn tại). Khi đó ta có công thức tổng quát của phán đoán đơn như sau: Lượng từ + S + Hệ từ + P

### **Câu 21: Trình bày nội dung những hình thái cơ bản của phán đoán?**

Tuỳ thuộc vào sự khẳng định hay phủ định dấu hiệu của đối tượng tư tưởng, phán đoán đơn chia ra thành phán đoán đặc tính, phán đoán quan hệ, phán đoán hiện thực, phán đoán nhất quyết.

#### *Phán đoán đặc tính*

Phán đoán đặc tính là phán đoán về dấu hiệu của đối tượng. Trong phán đoán đặc tính phản ánh sự khẳng định hay phủ định mối liên hệ của đối tượng với dấu hiệu của nó.

Ví dụ:

- Hoa mai có mùi thơm.
- Đồng dẫn điện rất tốt.
- Kim cương là chất có độ rắn rất cao.

#### *Phán đoán nhất quyết*



Trong logic truyền thống phán đoán đặc tính còn gọi là phán đoán nhất quyết, tức là phán đoán biểu thị dấu hiệu thuộc hay không thuộc về đối tượng. Phán đoán nhất quyết được phân chia theo chất lượng của từ nối và số lượng của chủ ngữ.

Căn cứ vào chất lượng của từ nối có thể chia phán đoán nhất quyết thành phán đoán khẳng định và phán đoán phủ định.

- Nếu từ nối chỉ ra dấu hiệu thuộc về đối tượng thì đó là phán đoán khẳng định.

Ví dụ: Mọi tội phạm đều là hành vi nguy hiểm cho xã hội. Một số sinh viên là cầu thủ bóng đá.

- Nếu từ nối chỉ ra dấu hiệu không thuộc về đối tượng thì đó là phán đoán phủ định.

Ví dụ: Mọi vật đều không tồn tại vĩnh viễn. Một số sinh viên không là cầu thủ bóng đá.

Phân chia theo số lượng của chủ ngữ thì có thể chia phán đoán thành phán đoán đơn nhất, phán đoán riêng và phán đoán chung.

- Phán đoán đơn nhất là phán đoán mà chủ ngữ chỉ nêu lên một đối tượng duy nhất.  
Ví dụ: Hùng là sinh viên.
- Phán đoán riêng là phán đoán mà chủ ngữ bao gồm một phần đối tượng của lớp, dấu hiệu nhận biết là xuất hiện các lượng từ như: “một số”, “có những”, “phần lớn”...

Ví dụ: Phần lớn sinh viên Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt Hàn đều học giỏi.

- Phán đoán riêng bao gồm phán đoán riêng xác định và phán đoán riêng không xác định.
- Phán đoán chung là phán đoán trong đó ngoại diên của chủ ngữ nêu lên toàn bộ đối tượng của một lớp, dấu hiệu nhận biết là xuất hiện các lượng từ “tất cả”, “mọi”...

Ví dụ: Tất cả sinh viên đều tốt nghiệp phổ thông trung học.

- Phán đoán chung bao gồm phán đoán nhấn mạnh và phán đoán loại trừ.

### *Phán đoán quan hệ*

Là phán đoán phản ánh quan hệ giữa các đối tượng. Phán đoán quan hệ có thể biểu thị các quan hệ của nhiều đối tượng.

Ví dụ: Huế nằm giữa Đà Nẵng với Quảng Bình. Bình là anh của Lan.

### *Phán đoán hiện thực*

Phán đoán hiện thực là phán đoán khẳng định hay phủ định sự tồn tại của đối tượng trong thực tại.

Ví dụ: Các kết quả đều được khởi đầu bởi một hay nhiều nguyên nhân.

### **Câu 22: Những dạng cơ bản của phán đoán đặc tính?**

Phán đoán chung khẳng định

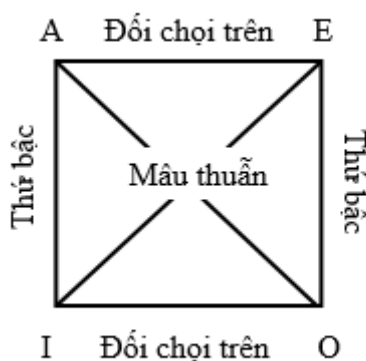
Phán đoán chung phủ định

Phán đoán riêng khẳng định

Phán đoán riêng phủ định

### **Câu 23: Mối quan hệ giữa các phán đoán đơn được biểu diễn như thế nào?**

Giữa các phán đoán đơn: A, I, E, O có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trong lôgic cổ điển, quan hệ giữa chúng được biểu thị trên một hình vuông với bốn đỉnh là các phán đoán đơn tương ứng. Hình vuông này được gọi là hình vuông lôgic:



### *Quan hệ mâu thuẫn*

Quan hệ mâu thuẫn là quan hệ giữa các phán đoán đơn có cùng các khái niệm S, P nhưng trái ngược nhau về lượng từ lẫn hệ từ. Đó là quan hệ giữa các phán đoán A và O, giữa E và I.

Các phán đoán có quan hệ mâu thuẫn luôn có giá trị chân lý trái ngược nhau: Nếu phán đoán này đúng thì phán đoán kia sai và ngược lại.

*Quan hệ thứ bậc* là quan hệ giữa các phán đoán đơn có cùng các khái niệm S, P cùng hệ từ, nhưng trái ngược nhau về lượng từ. Đó là quan hệ giữa các phán đoán A và I, giữa E và O.

Trong quan hệ thứ bậc:

- Nếu phán đoán chung là đúng thì phán đoán riêng cũng đúng. Nếu phán đoán chung là sai thì không xác định được giá trị chân lý của phán đoán riêng.
- Nếu phán đoán riêng là sai thì phán đoán chung cũng sai, Nếu phán đoán riêng là đúng thì không xác định được giá trị chân lý của phán đoán chung.

#### **Câu 24: Phán đoán phức là gì? Các phép toán của phán đoán phức?**

Phán đoán phức là phán đoán được tạo thành từ các phán đoán đơn nhờ liên từ logic (các hằng logic).

Các phép toán:

- Phép hội
- Phép tuyển
- Phép kéo theo
- Phép tương đương
- Phép phủ định
- Các phép toán tương đương

#### **Câu 25: Suy luận là gì? Kể tên các loại suy luận? cho ví dụ?**

*Suy luận* là hình thức của tư duy nhờ đó rút ra phán đoán mới từ một hay nhiều phán đoán theo các quy tắc logic xác định.

Ví dụ:

- Kim loại dẫn điện

- Đồng là kim loại

→ Ta rút ra phán đoán sau: Đồng dẫn điện

### *Các loại suy luận*

Căn cứ vào cách thức lập luận, suy luận được chia ra thành suy luận suy diễn và suy luận quy nạp:

#### Suy luận suy diễn (suy diễn)

- Là suy luận trong đó lập luận từ cái chung đến cái riêng, cái đơn nhất.
- Suy luận suy diễn có suy luận suy diễn trực tiếp và suy luận suy diễn gián tiếp.

Suy luận quy nạp (quy nạp): Là suy luận trong đó lập luận từ cái riêng, cái đơn nhất đến cái chung.

### **Câu 26: Tam đoạn luận là gì? Các quy tắc của tam đoạn luận?**

Tam đoạn luận nhất quyết đơn là suy luận suy diễn gián tiếp trong đó kết luận được rút ra từ hai tiền đề. Hai tiền đề và kết luận là các phán đoán nhất quyết đơn. Hai tiền đề của tam đoạn luận liên hệ với nhau bởi sự lặp lại của cùng một khái niệm.

#### *Các quy tắc*

Quy tắc 1: Trong tam đoạn luận có ba thuật ngữ và chỉ ba thuật ngữ cấu thành. Quy tắc này dựa vào định nghĩa của tam đoạn luận, trong đó chỉ rõ: hai tiền đề có liên hệ bởi thuật ngữ giữa. Thuật ngữ giữa ở đây phải đồng nhất, nếu không kết luận sẽ không tất yếu được rút ra từ hai tiền đề.

Quy tắc 2: Thuật ngữ giữa (M) phải được chu diên ít nhất một lần trong hai tiền đề. Do đó, thuật ngữ giữa (M) phải là chủ ngữ của phán đoán toàn xưng hoặc là tân ngữ của phán đoán phủ định.

Quy tắc 3: Nếu thuật ngữ lớn (P) hoặc thuật ngữ nhỏ (S) không chu diên ở tiền đề thì không được chu diên ở kết luận.

Quy tắc 4: Nếu hai tiền đề đều là phán đoán phủ định thì không rút ra được kết luận.

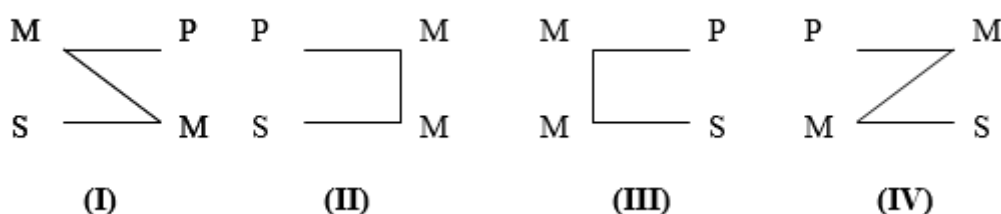
Quy tắc 5: Nếu có một tiền đề là phán đoán phủ định thì kết luận phải là phán đoán phủ định.

Quy tắc 6: Nếu hai tiền đề là phán đoán đặc xung thì không rút ra kết luận.

Quy tắc 7: Nếu một trong hai tiền đề là phán đoán đặc xung thì kết luận phải là phán đoán đặc xung.

Quy tắc 8: Nếu hai tiền đề là phán đoán khẳng định thì kết luận phải là phán đoán khẳng định.

**Câu 27: Liệt kê các loại hình của tam đoạn luận nhất quyết đơn?**



**Câu 28: Giả định là gì?**

Trong hoạt động của mình, chúng ta không thể nhận thức đúng đắn ngay các sự vật và hiện tượng của thế giới khách quan. Chúng ta phải tìm hiểu, nghiên cứu nhiều tư liệu thực tế do quan sát đưa lại. Giả định xuất hiện dựa trên phân tích các tư liệu thực tế trên cơ sở khái quát nhiều hiện tượng quan sát được.

Giả định thể hiện là một phán đoán riêng biệt hay một hệ thống phán đoán nêu lên các thuộc tính của các sự vật hiện tượng hay các mối liên hệ có tính quy luật của chúng.

Để xây dựng được một giả thuyết cần phải liên hệ chặt chẽ tới tri thức giả định.

**Câu 29: Giả thuyết là gì? Đặc trưng của giả thuyết?**

Giả thuyết là những giả định có căn cứ khoa học về nguyên nhân hay các mối liên hệ có tính quy luật của hiện tượng hoặc dữ kiện nào đó của tự nhiên, xã hội và tư duy

*Đặc trưng*

Giả thuyết mang đặc trưng tất yếu và phổ biến được xác định bằng thuộc tính cơ bản của tư duy.

Giả thuyết mang tính xác suất và muốn trở thành tri thức đáng tin cậy cần được kiểm tra bằng khoa học và thực tiễn.

### **Câu 30: Kể tên các loại giả thuyết? Trình bày nội dung của những loại đó?**

*Giả thuyết chung :*

Giả thuyết chung là giả định có căn cứ khoa học nêu lên các nguyên nhân, quy luật và tính quy luật của một lớp sự vật hay hiện tượng.

Giả thuyết chung giải thích thuộc tính của toàn bộ lớp đối tượng nghiên cứu, đưa ra đặc điểm có tính quy luật của các mối liên hệ qua lại của các sự vật hiện tượng ở bất kỳ thời gian hay không gian nào.

*Giả thuyết riêng*

Giả thuyết riêng là giả định có căn cứ khoa học về nguồn gốc, nguyên nhân, quy luật của một bộ phận hay của một đối tượng riêng biệt trong một lớp xác định.

### **Câu 31: Vai trò và yêu cầu của việc xây dựng và phát triển giả thuyết?**

Vai trò :Giả thuyết được xây dựng khi cần giải thích các hiện tượng mới mà các lý luận khoa học đã có chưa đủ khả năng làm sáng tỏ.

*Yêu cầu*

Giả thuyết đưa ra không được mâu thuẫn với các luận điểm khoa học đã được thực tiễn xác nhận. Có thể có nhiều giả thuyết khác nhau để giải thích cùng một hiện tượng. Chúng sẽ được kiểm nghiệm qua thực tiễn.

Khi xây dựng giả thuyết cần lưu ý sao cho giả thuyết có thể giải thích một số lượng đối tượng lớn nhất.

### **Câu 32: Các phương pháp để xác nhận giả thuyết ?**

Phương pháp có hiệu quả nhất để xác nhận giả thuyết chân thực là phát hiện trực tiếp các dữ kiện có liên quan mật thiết với hiện tượng nghiên cứu về không gian và thời gian. Đương nhiên, không gian và thời gian đó là giả định nhưng là giả định có căn cứ khoa học.

Phương pháp cơ bản xác nhận tính chân thực của giả thuyết là xác nhận tính chân thực của từng hệ quả rút ra từ giả thuyết.

Phương pháp xác nhận gián tiếp ;Đây chính là phương thức phủ định – khẳng định của suy luận nhất quyết có điều kiện. Còn gọi là phương pháp loại trừ.Để có thể rút ra giả thuyết chân thực, chúng ta cần tuân theo hai điều kiện :

- Liệt kê tất cả các giả thuyết có thể có.
- Cần loại trừ hết tất cả các giả thuyết không đúng, trừ một giả thuyết duy nhất đúng.

### **Câu 33: Chứng minh là gì? Chứng minh gồm những thành phần nào?**

Chứng minh là thao tác tư duy nhằm vạch ra cơ sở để dẫn đến thừa nhận tính đúng đắn, đáng tin cậy của một luận điểm nhất định. Cơ sở ấy chính là những luận cứ đã được chứng minh hoặc đã được công nhận là đúng và mối liên hệ lôgic giữa những luận cứ ấy với luận điểm cần chứng minh.

Chứng minh gồm ba thành phần liên quan chặt chẽ với nhau: luận đề; luận cứ; luận chứng:

- Luận đề là phán đoán mà tính chân thực của nó phải chứng minh. Nó là thành phần chủ yếu trả lời câu hỏi: Chứng minh cái gì?
- Luận cứ là các luận điểm lý luận khoa học hoặc thực tế chân thực dùng để chứng minh luận đề. Luận cứ có chức năng là tiền đề lôgic của chứng minh và trả lời câu hỏi dùng cái gì để chứng minh? Luận cứ có thể là các luận điểm tin cậy về các sự kiện, có thể là định nghĩa, tiên đề, các luận điểm khoa học đã được chứng minh.
- Luận chứng là quá trình thiết lập mối liên hệ giữa luận cứ và luận đề để đi đến khẳng định luận đề là chân thực, luận cứ trả lời cho câu hỏi: chứng minh bằng cách nào?

### **Câu 34: Bác bỏ là gì? Những cách để bác bỏ?**

Bác bỏ, trước hết là thao tác tư duy nhằm vạch ra căn cứ để khẳng định sự sai lầm của một luận điểm nhất định (bác bỏ luận đề). Ngoài ra bác bỏ còn bao hàm việc vạch ra những lỗi lôgic của một phép chứng minh khác để từ đó khẳng định phép chứng minh ấy là không có sức thuyết phục và không có giá trị.

Phán đoán cần bác bỏ gọi là luận đề của bác bỏ. Các phán đoán dùng để bác bỏ gọi là luận cứ của bác bỏ.

Có ba cách bác bỏ:



- Thứ nhất, bác bỏ luận đề
- Thứ hai, bác bỏ luận cứ
- Thứ ba, làm sáng tỏ tính không vững chắc của luận chứng

### **Câu 35: Trình bày nội dung của quy tắc đối với luận đề?**

Quy tắc 1: Muốn chứng minh luận đề là đúng thì bản thân luận đề phải thật sự là luận điểm đúng, ngược lại muốn chứng minh luận đề là sai thì bản thân luận đề phải thực sự là luận điểm sai.

Quy tắc 2: Luận đề phải được phát biểu đầy đủ, rõ ràng và không mâu thuẫn.

Quy tắc 3: Luận đề phải được giữ vững trong suốt quá trình chứng minh.

### **Câu 36: Trình bày nội dung quy tắc đối với luận cứ?**

Quy tắc 1: Luận cứ phải là những luận điểm đã được chứng minh là đúng hoặc được công nhận là đúng.

Quy tắc 2: Luận cứ phải đúng độc lập với luận đề.

Quy tắc 3: Luận cứ phải đủ để dẫn đến luận đề.

### **Câu 37: Những quy tắc đối với luận chứng?**

Quy tắc 1: Trong quá trình chứng minh phải bảo đảm tuân thủ tất cả các quy tắc, các qui luật logic.

Quy tắc 2: Phải bảo đảm tính hệ thống trong việc sắp xếp các luận cứ dẫn đến luận đề.

Quy tắc 3: Phải bảo đảm tính nhất quán trong quá trình chứng minh. Trong chứng minh phải loại trừ mâu thuẫn giữa các luận cứ với nhau và giữa luận cứ với luận đề.

### **Câu 38: Các phương pháp để chứng minh?**

#### *Chứng minh trực tiếp*

Chứng minh trực tiếp là chứng minh trong đó tính chân thực của luận đề được trực tiếp rút ra từ các luận cứ. Bằng những luận cứ chân thực, phù hợp với tính đúng đắn của luận đề

suy ra rằng luận đề là đúng mà không thông qua việc bác bỏ luận điểm trái ngược với luận đề.

### *Chứng minh gián tiếp*

Chứng minh gián tiếp là chứng minh trong đó tính chân thực của luận đề được rút ra trên cơ sở lập luận tính giả dối của phản luận đề. Phản luận đề là phán đoán mâu thuẫn với luận đề. Nếu luận đề được biểu thị bằng  $a$  thì phản luận đề được biểu thị bằng một trong hai công thức : hoặc và trong ( $a$  b c)

Chứng minh phản chứng: Được thực hiện bằng cách xác lập tính giả dối của phản đề.

### **Câu 39: Các phương pháp để Bác bỏ?**

#### *Bác bỏ luận đề*

Bác bỏ luận đề trực tiếp: bằng những luận cứ chân thực có nội dung và giá trị trái ngược với luận đề suy ra rằng luận đề là sai.

Bác bỏ luận đề gián tiếp:

- Chứng minh luận điểm mâu thuẫn với luận đề là đúng, từ đó suy ra luận đề là sai. Cơ sở của phương pháp này là qui luật phi mâu thuẫn: công thức  $A \vee \neg A = 0$  chứng tỏ 2 phán đoán mâu thuẫn với nhau thì có ít nhất một phán đoán sai. Do đó nếu  $A$  là đúng thì suy ra  $\neg A$  là sai.
- Chứng minh hệ quả tất yếu của luận đề là sai thì suy ra luận đề cũng sai. Ta có:  $A \rightarrow B$  là luận đề cần bác bỏ,  $\neg B$  là hệ quả tất yếu của  $A$ .

#### *Bác bỏ luận cứ thông qua phê phán các luận cứ*

Khi khẳng định luận đề của mình là đúng đắn, bao giờ người nêu ra luận đề cũng phải sử dụng các luận cứ để chứng minh. Nếu người phản biện chỉ ra được tính giả dối hay nghi ngờ luận cứ nào đó sẽ làm cho luận đề bị bác bỏ hoặc phải được chứng minh bằng luận cứ khác có cơ sở khoa học hơn.

#### *Làm sáng tỏ tính không vững chắc của luận chứng*

Phương pháp này được sử dụng khi phát hiện ra trong lập luận không có mối liên hệ lôgic giữa các luận cứ và luận đề. Đây là phương pháp dùng để chỉ ra các sai lầm trong hình

thức chứng minh. Ví dụ: vạch ra những lỗi logic trong lập luận của phép chứng minh như: Đánh tráo khái niệm, đánh tráo luận đề; luận cứ sai hoặc chưa được chứng minh là đúng hoặc không độc lập với luận đề; mâu thuẫn trong lập luận; dùng suy luận không hợp logic...

Tất cả các phương pháp bác bỏ đã nêu ra ở trên được sử dụng trong một thể thống nhất, không được tách rời nhau. Chỉ có như vậy mới đảm bảo sự bác bỏ của chúng ta là đúng đắn.

www.eLib.vn